

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	51,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	-0.4%	-1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.34

(A3)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.68

(A1)

An toàn

2023

DT thuần

1,259

tỷ VNĐ

YoY

▼ 117

▼ 8.5%

2023

LN sau thuế

67.7

tỷ VNĐ

YoY

▼ 109

▼ 61.8%

2023

ROE

16.2%

+/- YoY

▼ 32.9%

2023

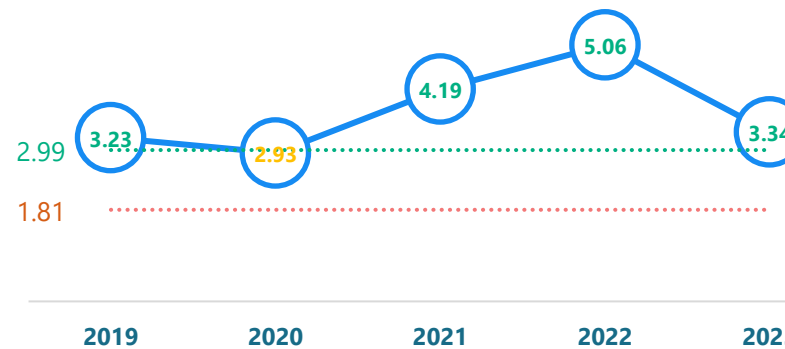
ROA

9.4%

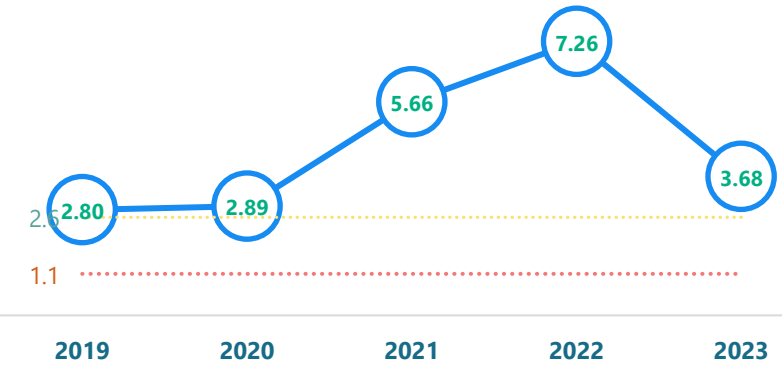
+/- YoY

▼ 20.0%

Z - Score



Z'' - Score



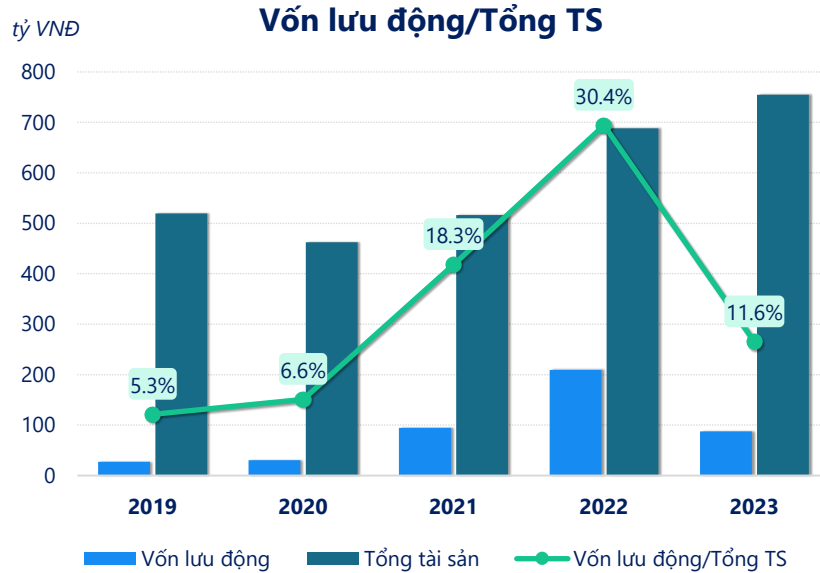
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $3.34 > 2.99$, cho thấy HVT đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của HVT năm 2023 đạt 3.68, thấp hơn so với năm 2022 (7.26). Z''-Score > 2.6 , cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, HVT ghi nhận doanh thu thuần 1,259 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 67.66 tỷ đồng, lần lượt giảm 8.53% và giảm 61.8% so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 16.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

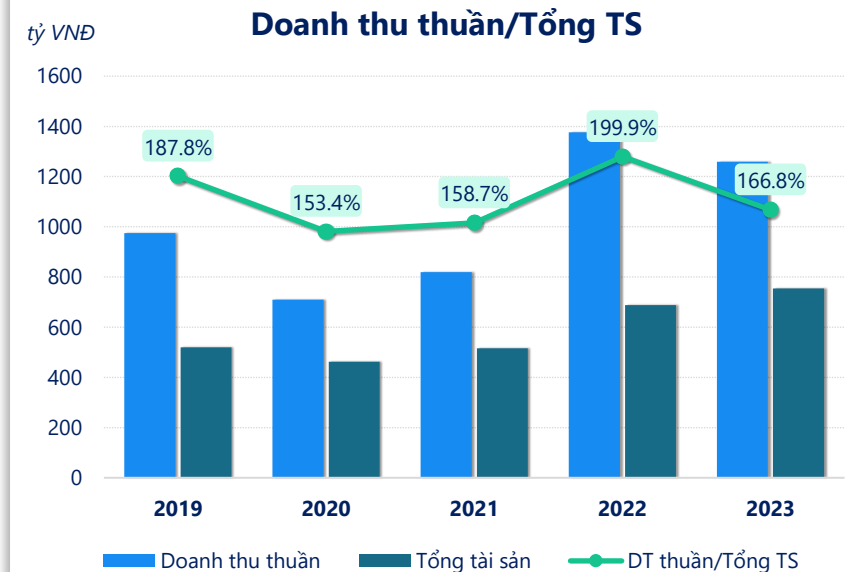
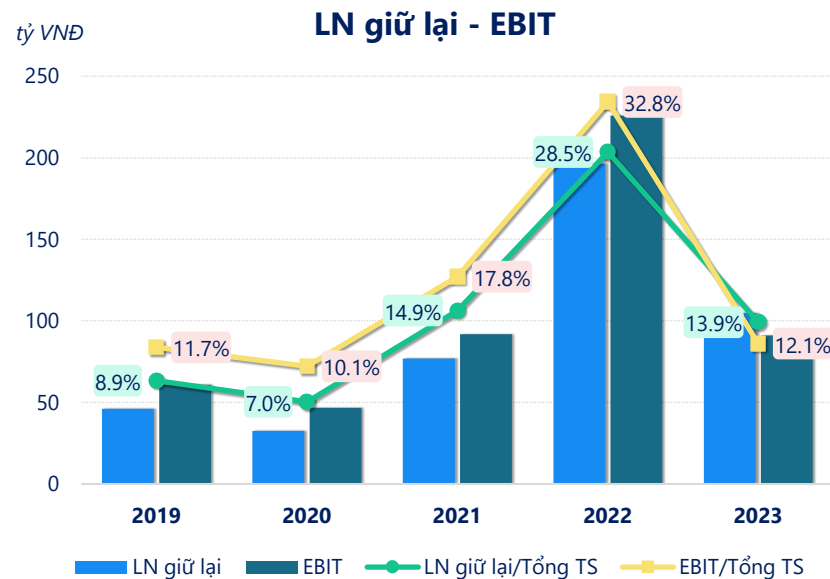
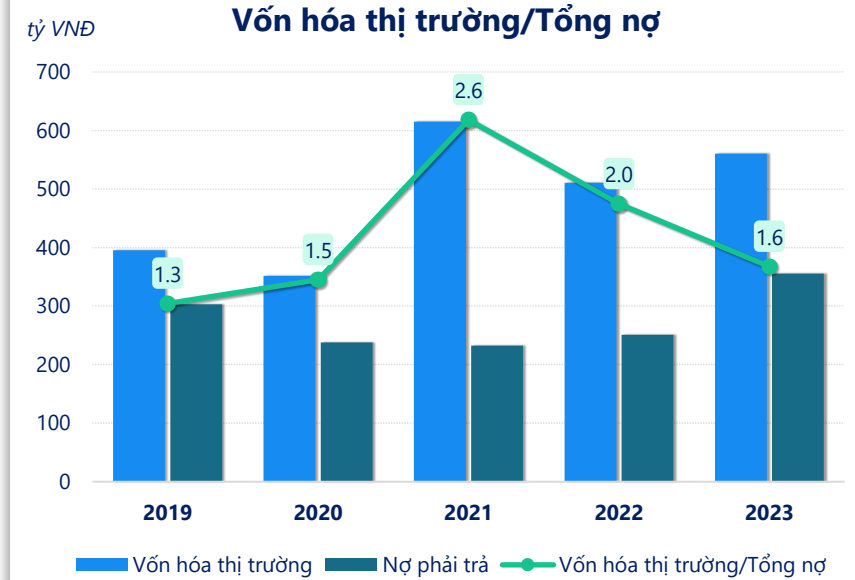
CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.58 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	748	688	8.6%
Tài sản ngắn hạn	416	459	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	23.0	33.6	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	103	-68.3%
Phải thu ngắn hạn	197	160	23.0%
Hàng tồn kho	140	139	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	24.4	-3.8%
Tài sản dài hạn	332	229	45.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	221	41.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	1.67	144%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	6.04	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	251	34.5%
Nợ ngắn hạn	295	250	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	85.1	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.4	79.3	7.7%
Nợ dài hạn	43.2	0.81	5239%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.2	0.81	5239%
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	975	709	819	1,376	1,259
Giá vốn hàng bán	825	581	637	1,011	1,027
Lợi nhuận gộp	150	129	181	365	231
Doanh thu HĐTC	3.39	4.90	4.30	7.42	9.68
Chi phí TC	11.8	15.7	13.8	17.7	17.4
Chi phí lãi vay	5.75	9.70	6.30	4.39	5.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	47.9	50.1	89.7	87.4
Chi phí QLDN	33.2	32.2	43.4	47.4	52.2
LN thuần từ HĐKD	54.0	37.8	78.3	218	84.0
Lợi nhuận khác	1.18	-0.81	7.24	3.41	1.78
LN trước thuế	55.1	37.0	85.5	221	85.8
Lợi nhuận sau thuế	44.1	29.5	68.4	177	67.7
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	29.5	68.4	177	67.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	162	150	87.5	99.1	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-148	-103	-58.7	-51.0	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.5	-37.8	-41.5	-19.7	0.05
Tiền đầu kỳ	20.1	8.68	18.0	5.25	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	9.34	-12.8	28.4	-10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.68	18.0	5.25	33.6	23.0